

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
    - Mã chứng khoán: **DVM**
    - Địa chỉ: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
    - Điện thoại liên hệ: 0243.984.1255
  - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai - Người được UQ CBTT
  - Nội dung thông tin công bố:
    - Đính chính nội dung:
      - Lãi cơ bản trên cổ phiếu cột năm trước
      - Lãi suy giảm trên cổ phiếu cột năm trước
- Của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 (trang 9) trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 ngày 30/03/2023 của công ty Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.

| Nội dung trước đính chính                              | Nội dung sau đính chính                                 |
|--|---|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cột năm trước):<br>2.815 vnd | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (cột năm trước)::<br>2.165 vnd |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (cột năm trước): 2.815 vnd  | Lãi suy giảm trên cổ phiếu (cột năm trước): 2.165 vnd   |

- Các nội dung khác trên báo cáo tài chính năm 2022 đã công bố thông tin không thay đổi.
- Lý do đính chính: Do sai sót trong quá trình soạn thảo Báo cáo
  - Công ty cổ phần Dược liệu Việt Nam xin gửi lại Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán (đính chính) kèm theo và Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/05/2023 tại đường dẫn: <https://duoclieuvietnam.com.vn/>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán (đính chính)

**Đại diện tổ chức**

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Tuyết Mai



**AASCN**



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AA)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4882  
CN Hà Nội: P408 Tòa 17T1 đường Hoàng Đạo Thúy, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Tel: (84-24) 6281 1111

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022*  
*đã được kiểm toán*



## MỤC LỤC

|  | <b>Trang</b>  |
|--|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>       | <b>2 – 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>           | <b>4 – 5</b>  |
| <b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b> | <b>6 – 43</b> |
| Bảng cân đối kế toán                       | 6 – 8         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 9             |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 10 – 11       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính          | 12 – 43       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0105196582 ngày 16 tháng 3 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 25 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Địa chỉ giao dịch: Số 139 đường Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Trần Bình Duyên | Chủ tịch |
| Ông Vũ Thành Trung  | Ủy viên  |
| Ông Phạm Hoàng Linh | Ủy viên  |
| Ông Lê Cao Hoàng    | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Văn Cải  | Ủy viên  |

### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                       |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| Bà Nhữ Thị Thu Trang  | Trưởng ban               |
| Bà Dương Thị Ngọc     | Thành viên Ban Kiểm soát |
| Bà Trần Thị Thanh Tâm | Thành viên Ban Kiểm soát |

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Vũ Thành Trung   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Bình Duyên  | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Đoàn Thị Thu Hoài | Kế toán trưởng    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc** (tiếp theo)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty bảo đảm rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và bảo đảm rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phú Thọ, ngày 24 tháng 5 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Thành Trung**



Số: 38.1/2023/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, được lập ngày 24 tháng 5 năm 2023, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để bảo đảm cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự bảo đảm hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)**

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 27.1/2023/BCKT-AASCN ngày 30 tháng 3 năm 2023 do thay đổi lại thông tin so sánh của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 5 năm 2023

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Hải Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

**Kiểm toán viên**

**Phạm Đức Bảo**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5308-2020-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>831.975.444.232</b> | <b>707.902.561.906</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>127.602.817.725</b> | <b>89.871.170.714</b>  |
| 1.          | Tiền   | 111        |             | 56.433.415.073         | 25.379.401.385         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 71.169.402.652         | 64.491.769.329         |
| <b>II.</b>  | <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>29.700.000.000</b>  | -                      |
| 1.          | Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2.          | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 29.700.000.000         | -                      |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>381.322.053.917</b> | <b>356.587.500.075</b> |
| 1.          | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.03        | 288.329.304.147        | 263.287.134.578        |
| 2.          | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.04        | 69.633.080.349         | 59.403.182.769         |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6.          | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.05        | 23.359.669.421         | 33.897.182.728         |
| 7.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8.          | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> | <b>V.06</b> | <b>289.465.077.841</b> | <b>250.558.953.840</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 289.465.077.841        | 250.558.953.840        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>3.885.494.749</b>   | <b>10.884.937.277</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.11        | 789.993.253            | 321.745.552            |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 2.585.615.680          | 10.563.191.725         |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.15        | 509.885.816            | -                      |
| 4.          | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|-------------|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>527.290.485.044</b>   | <b>325.040.338.021</b>   |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>3.481.227.534</b>     | <b>10.601.084.875</b>    |
| 6.          | Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.05        | 3.481.227.534            | 10.601.084.875           |
| 7.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>318.084.548.044</b>   | <b>258.200.660.312</b>   |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.08        | 159.418.491.461          | 167.573.186.923          |
|             | - Nguyên giá                                 | 222        |             | 196.504.449.399          | 190.718.141.697          |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (37.085.957.938)         | (23.144.954.774)         |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.09        | 16.571.943.937           | 34.146.360.860           |
|             | - Nguyên giá                                 | 225        |             | 20.499.599.222           | 44.193.531.419           |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 226        |             | (3.927.655.285)          | (10.047.170.559)         |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 142.094.112.646          | 56.481.112.529           |
|             | - Nguyên giá                                 | 228        |             | 142.751.362.528          | 56.481.112.529           |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (657.249.882)            | -                        |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| 1.          | Nguyên giá                                   | 231        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>  | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> | <b>V.07</b> | <b>202.254.617.121</b>   | <b>51.821.390.058</b>    |
| 1.          | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 202.254.617.121          | 51.821.390.058           |
| <b>V.</b>   | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 5.          | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI.</b>  | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>3.470.092.345</b>     | <b>4.417.202.776</b>     |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.11        | 3.470.092.345            | 4.417.202.776            |
| 4.          | Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>1.359.265.929.276</b> | <b>1.032.942.899.927</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>711.035.394.093</b>   | <b>592.320.551.101</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>654.072.805.548</b>   | <b>450.567.621.849</b>   |
| 1.         | Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 311        | V.13        | 55.074.792.547           | 54.764.030.816           |
| 2.         | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                             | 312        | V.14        | 2.713.918.116            | 738.062.282              |
| 3.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                           | 313        | V.15        | 8.949.272.246            | 2.357.118.125            |
| 4.         | Phải trả người lao động                                       | 314        |             | 4.140.379.867            | 4.896.890.774            |
| 5.         | Chi phí phải trả ngắn hạn                                     | 315        | V.16        | 2.565.812.244            | 2.531.389.613            |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                             | 318        | V.18        | 6.588.840.641            | 18.121.212               |
| 9.         | Phải trả ngắn hạn khác  | 319        | V.17        | 124.648.550              | 508.558.459              |
| 10.        | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                             | 320        | V.12        | 570.976.621.190          | 383.677.269.009          |
| 12.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                     | 322        |             | 2.938.520.147            | 1.076.181.559            |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>56.962.588.545</b>    | <b>141.752.929.252</b>   |
| 7.         | Phải trả dài hạn khác   | 337        | V.17        | 1.965.661.900            | 1.603.315.300            |
| 8.         | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                              | 338        | V.12        | 54.996.926.645           | 140.149.613.952          |
| <b>D.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>   | <b>400</b> |             | <b>648.230.535.183</b>   | <b>440.622.348.826</b>   |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>   | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>648.230.535.183</b>   | <b>440.622.348.826</b>   |
| 1.         | Vốn góp của chủ sở hữu  | 411        |             | 356.500.000.000          | 270.000.000.000          |
|            | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 356.500.000.000          | 270.000.000.000          |
|            | - Cổ phiếu ưu đãi   | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần  | 412        |             | 159.200.000.000          | 90.000.000.000           |
| 8.         | Quỹ đầu tư phát triển   | 418        |             | 7.166.452.294            | 2.152.363.118            |
| 11.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                             | 421        |             | 125.364.082.889          | 78.469.985.708           |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 70.948.851.944           | 28.329.093.947           |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 54.415.230.945           | 50.140.891.761           |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                             | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    | <b>440</b> |             | <b>1.359.265.929.276</b> | <b>1.032.942.899.927</b> |

Phù Thọ, ngày 24 tháng 5 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm nay                  | Năm trước                |
|-----|--|-----------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1.  | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.01</b> | <b>1.180.074.552.995</b> | <b>1.051.439.125.647</b> |
| 2.  | Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.02        | 1.123.380.440            | 2.519.420.060            |
| 3.  | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |              | <b>1.178.951.172.555</b> | <b>1.048.919.705.587</b> |
| 4.  | Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.03        | 1.013.761.838.164        | 926.331.284.564          |
| 5.  | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>165.189.334.391</b>   | <b>122.588.421.023</b>   |
| 6.  | Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.04        | 2.961.052.513            | 1.465.269.729            |
| 7.  | Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.05        | 44.120.167.623           | 32.701.744.125           |
|     | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |              | <i>42.424.903.383</i>    | <i>31.767.767.537</i>    |
| 8.  | Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.08        | 31.921.668.329           | 16.415.334.625           |
| 9.  | Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.08        | 28.720.817.891           | 22.710.744.974           |
| 10. | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |              | <b>63.387.733.061</b>    | <b>52.225.867.028</b>    |
| 11. | Thu nhập khác  | 31        | VI.06        | 555.193.282              | 3.612.953.410            |
| 12. | Chi phí khác   | 32        | VI.07        | 239.865.095              | 1.391.946.855            |
| 13. | <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |              | <b>315.328.187</b>       | <b>2.221.006.555</b>     |
| 14. | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |              | <b>63.703.061.248</b>    | <b>54.446.873.583</b>    |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | VI.09        | 9.287.830.303            | 4.305.981.822            |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |              | -                        | -                        |
| 17. | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                         | <b>60</b> |              | <b>54.415.230.945</b>    | <b>50.140.891.761</b>    |
| 18. | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                        | <b>70</b> | <b>VI.10</b> | <b>1.648</b>             | <b>2.165</b>             |
| 19. | <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                      | <b>71</b> | <b>VI.11</b> | <b>1.648</b>             | <b>2.165</b>             |

Phù Thọ, ngày 24 tháng 5 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà

Đoàn Thị Thu Hoài

Vũ Thành Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2022

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                          |                          |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 1.216.591.716.055        | 1.106.144.219.691        |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (1.052.199.206.143)      | (1.070.511.029.388)      |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (38.768.560.429)         | (21.453.728.321)         |
| 4.         | Tiền lãi vay đã trả  | 04        |             | (42.224.910.031)         | (39.158.852.103)         |
| 5.         | Thuế TNDN đã nộp   | 05        |             | (2.685.981.822)          | (7.186.074.372)          |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 3.643.425.424            | 46.542.974.499           |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (18.086.772.659)         | (68.274.355.079)         |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>66.269.710.395</b>    | <b>(53.896.845.073)</b>  |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                          |                          |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (259.735.780.645)        | (130.831.155.710)        |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 462.983.165              | -                        |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (29.700.000.000)         | -                        |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | -                        | 23.000.000.000           |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | -                        | -                        |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | -                        | -                        |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 2.595.642.293            | 2.318.717.777            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>(286.377.155.187)</b> | <b>(105.512.437.933)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                       |           |             |                        |                        |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        |             | 155.700.000.000        | 180.000.000.000        |
| 2.          | Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                      |
| 3.          | Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 1.035.702.610.753      | 910.992.636.966        |
| 4.          | Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (916.457.632.055)      | (833.859.870.459)      |
| 5.          | Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | (17.098.313.824)       | (32.152.134.215)       |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                      | -                      |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>257.846.664.874</b> | <b>224.980.632.292</b> |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>  | <b>50</b> |             | <b>37.739.220.082</b>  | <b>65.571.349.286</b>  |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> |             | <b>89.871.170.714</b>  | <b>24.308.042.720</b>  |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                             | 61        |             | (7.573.071)            | (8.221.292)            |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>  | <b>70</b> |             | <b>127.602.817.725</b> | <b>89.871.170.714</b>  |

Phù Thọ, ngày 24 tháng 5 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thanh Trung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính là:

- Doanh nghiệp sản xuất thuốc sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng, tăng vốn điều lệ từ 270.000.000.000 đồng lên 356.500.000.000 đồng. Công ty đã dùng toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành (155.700.000.000 đồng, trong đó thặng dư vốn cổ phần là 69.200.000.000 đồng) để đầu tư thực hiện dự án “Trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng tại Phú Thọ” và cơ cấu một phần nợ vay ngân hàng.

Ngoài vấn đề trên, không còn sự kiện hay hoạt động kinh doanh nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong năm.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc bảo đảm Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

### **03. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### **04. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### 05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 06 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác   | 03 - 15 năm |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn   | 581 tháng   |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |

Riêng đối với quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không thực hiện trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả, chi phí phải trả và phải trả khác được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu thường**

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ chiết khấu trái phiếu cộng phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu thường phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ bán và cung cấp trong năm.



Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Theo Khoản 4 Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Theo Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| - Tiền mặt                        | 3.818.794.622                 | 3.397.975.944                |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 52.614.620.451                | 21.981.425.441               |
| - Các khoản tương đương tiền (*)  | 71.169.402.652                | 64.491.769.329               |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>127.602.817.725</u></b> | <b><u>89.871.170.714</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

(\*): Là các khoản tiền gửi với kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng và Ngân hàng TMCP Tiên Phong, lãi suất từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm.

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

|                          | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm |                |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
|                          | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| <b>Ngắn hạn</b>          | <b>29.700.000.000</b> | <b>29.700.000.000</b> | -          | -              |
| + Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 29.700.000.000        | 29.700.000.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>              | <b>29.700.000.000</b> | <b>29.700.000.000</b> | -          | -              |

(\*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh, lãi suất 3,0%/năm.

**03. Phải thu của khách hàng**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b> | <b>288.329.304.147</b> | <b>263.287.134.578</b> |
| - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ        | 29.367.274.006         | 31.462.119.343         |
| - Công ty Cổ phần Dược Hà Nội           | 31.968.621.057         | 10.608.258.422         |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 226.993.409.084        | 221.216.756.813        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>288.329.304.147</b> | <b>263.287.134.578</b> |

**04. Trả trước cho người bán**

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>69.633.080.349</b> | <b>59.403.182.769</b> |
| - B.Pharma Co.,Ltd                      | 48.565.345.525        | 53.391.833.250        |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 21.067.734.824        | 6.011.349.519         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>69.633.080.349</b> | <b>59.403.182.769</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**05. Phải thu khác**

*Đơn vị tính: VND*

|   | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>  | <b>23.359.669.421</b> | -        | <b>33.897.182.728</b> | -        |
| - Tạm ứng   | 1.000.000.000         | -        | -                     | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 144.874.629           | -        | 30.305.230.040        | -        |
| - Phải thu khác   | 22.214.794.792        | -        | 3.591.952.688         | -        |
| + Số tiền đã trả cho Công ty cho thuê tài chính tương ứng với phần thuế GTGT của tài sản thuê tài chính | 1.901.380.721         | -        | 3.449.695.251         | -        |
| + Lãi dự thu  | 381.893.445           | -        | 138.688.937           | -        |
| + Giá trị bán TSCĐ thuê tài chính chưa hoàn thành thủ tục tài thuế (*)                                  | 19.931.520.626        | -        | -                     | -        |
| + Các khoản phải thu khác   | -                     | -        | 3.568.500             | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>   | <b>3.481.227.534</b>  | -        | <b>10.601.084.875</b> | -        |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn   | 3.414.613.243         | -        | 4.897.788.514         | -        |
| - Phải thu khác   | 66.614.291            | -        | 5.703.296.361         | -        |
| + Dự án Vùng trồng  | 66.614.291            | -        | 5.703.296.361         | -        |
| <b>Cộng</b>   | <b>26.840.896.955</b> | -        | <b>44.498.267.603</b> | -        |

(\*) Ngày 28/12/2022, Công ty bán các máy móc thiết bị cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và sau đó làm thủ tục tái thuê tài chính các tài sản này. Đến tháng 01/2023, các thủ tục thuê tài chính đã hoàn tất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Hàng tồn kho**

|  | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 136.229.107.689        | -        | 125.637.399.047        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 32.306.361             | -        | 552.277.832            | -        |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 2.578.239.495          | -        | 1.166.848.573          | -        |
| - Thành phẩm                           | 26.249.837.891         | -        | 9.755.025.052          | -        |
| - Hàng hoá                             | 54.380.876.600         | -        | 113.447.403.336        | -        |
| - Hàng gửi đi bán                      | 69.994.709.805         | -        | -                      | -        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>289.465.077.841</b> | <b>-</b> | <b>250.558.953.840</b> | <b>-</b> |

**07. Tài sản dở dang dài hạn**

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>  | <b>202.235.301.806</b> | <b>51.821.390.058</b> |
| - Mua sắm   | 87.737.764.019         | 51.580.175.684        |
| + Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại nhà máy Phú Thọ   | 562.037.037            | -                     |
| + Máy móc, thiết bị xưởng sản xuất thuốc chữa ung thư   | 77.651.452.476         | 51.580.175.684        |
| + Máy móc, thiết bị phòng nghiên cứu, kiểm nghiệm   | 9.497.406.614          | -                     |
| + Máy móc, thiết bị khác  | 26.867.892             | -                     |
| - Chi phí mua đất cho dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (*) | 88.000.000.000         | -                     |
| - Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ (**)                                  | 16.000.000.000         | -                     |
| - Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Kim Thượng   | 2.577.139.741          | -                     |
| - Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất, đường băng cản lửa và đường đồng mức Thượng Cửu                   | 4.724.986.279          | -                     |
| - Hệ thống cấp nước, san lấp cải tạo đất Thu Ngạc   | 1.726.851.978          | -                     |
| - Xây dựng cơ bản dở dang khác  | 1.487.875.104          | 241.214.374           |
| <b>Cộng</b>   | <b>202.254.617.121</b> | <b>51.821.390.058</b> |

(\*) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13 tháng 5 năm 2022 về việc phê duyệt dự án thành lập Trung tâm Bảo tồn nguồn Dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng tại Yên Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ; Công ty đã mua 02 lô đất có tổng diện tích là 571.000 m<sup>2</sup> tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:

+ Mục đích sử dụng: RTs

+ Thời hạn sử dụng: đến năm 2054, Công ty đang trong quá trình chuyển đổi thời gian sử dụng đất sang 50 năm.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

(\*\*) Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc thống nhất mở rộng quy mô, cảnh quan nhà máy Phú Thọ và điều chỉnh, bổ sung các hạng mục đầu tư tại nhà máy Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam; Công ty đã mua lô đất tại Khu 8 xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 16.000.000.000 đồng. Thông tin chi tiết về lô đất như sau:

+ Diện tích: 2.665 m<sup>2</sup>

+ Mục đích sử dụng: đất ở tại nông thôn (300 m<sup>2</sup>) và đất trồng cây lâu năm (2.365 m<sup>2</sup>); Công ty đang trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất;

+ Thời hạn sử dụng đất: lâu dài.

Công ty đang trong quá trình triển khai các công việc để cải tạo khu đất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình |                            |                       |                                 |                          |                      |                      |                        |  |
|---|----------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|--|
| Khoản mục                               | Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác   | TSCĐ                 | Tổng cộng              |  |
| <b>I. Nguyên giá</b>                    |                            |                       |                                 |                          |                      |                      |                        |  |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>102.153.208.500</b>     | <b>72.026.913.161</b> | <b>6.439.423.754</b>            | <b>7.225.578.120</b>     | <b>2.873.018.162</b> | <b>2.873.018.162</b> | <b>190.718.141.697</b> |  |
| - Mua trong năm                         | -                          | 219.062.000           | 3.840.000.000                   | -                        | -                    | -                    | 4.059.062.000          |  |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành               | 2.148.310.966              | -                     | -                               | -                        | 752.759.663          | -                    | 2.901.070.629          |  |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính        | -                          | 24.167.810.842        | -                               | -                        | -                    | -                    | 24.167.810.842         |  |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | (528.131.818)              | (23.769.613.042)      | (1.043.890.909)                 | -                        | -                    | -                    | (25.341.635.769)       |  |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>103.773.387.648</b>     | <b>72.644.172.961</b> | <b>9.235.532.845</b>            | <b>7.225.578.120</b>     | <b>3.625.777.825</b> | <b>3.625.777.825</b> | <b>196.504.449.399</b> |  |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                            |                       |                                 |                          |                      |                      |                        |  |
| <b>Số dư đầu năm</b>                    | <b>11.412.428.826</b>      | <b>6.461.954.145</b>  | <b>2.143.678.425</b>            | <b>1.893.619.399</b>     | <b>1.233.273.979</b> | <b>1.233.273.979</b> | <b>23.144.954.774</b>  |  |
| - Khấu hao trong năm                    | 5.439.965.329              | 7.398.184.404         | 1.188.992.367                   | 1.068.945.736            | 275.628.673          | -                    | 15.371.716.509         |  |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính        | -                          | 11.757.399.016        | -                               | -                        | -                    | -                    | 11.757.399.016         |  |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | (289.714.925)              | (11.906.214.193)      | (991.041.600)                   | (905.357)                | (236.286)            | -                    | (13.188.112.361)       |  |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>16.562.679.230</b>      | <b>13.711.323.372</b> | <b>2.341.629.192</b>            | <b>2.961.659.778</b>     | <b>1.508.666.366</b> | <b>1.508.666.366</b> | <b>37.085.957.938</b>  |  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>             |                            |                       |                                 |                          |                      |                      |                        |  |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>              | <b>90.740.779.674</b>      | <b>65.564.959.016</b> | <b>4.295.745.329</b>            | <b>5.331.958.721</b>     | <b>1.639.744.183</b> | <b>1.639.744.183</b> | <b>167.573.186.923</b> |  |
| <b>2. Tại ngày cuối năm</b>             | <b>87.210.708.418</b>      | <b>58.932.849.589</b> | <b>6.893.903.653</b>            | <b>4.263.918.342</b>     | <b>2.117.111.459</b> | <b>2.117.111.459</b> | <b>159.418.491.461</b> |  |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 7.038.333.362 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 157.462.992.935 đồng và 136.058.536.777 đồng đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần (Chi tiết theo thuyết minh V.12).

(\*) Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty đặt tại các khu đất sau:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m<sup>2</sup>);



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại khu 8 xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ với diện tích 2.665 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m<sup>2</sup> và đất trồng cây lâu năm là 2.365 m<sup>2</sup>);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);

Đơn vị tính: VND

**09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục   | Máy móc, thiết bị     | Tổng cộng             |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>            |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | <i>44.193.531.419</i> | <i>44.193.531.419</i> |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                       | (23.693.932.197)      | (23.693.932.197)      |
| <i>Số dư cuối năm</i>                               | <i>20.499.599.222</i> | <i>20.499.599.222</i> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                   |                       |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>                                | <i>10.047.170.559</i> | <i>10.047.170.559</i> |
| - Khấu hao trong năm                                | 5.637.883.742         | 5.637.883.742         |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính                       | (11.757.399.016)      | (11.757.399.016)      |
| <i>Số dư cuối năm</i>                               | <i>3.927.655.285</i>  | <i>3.927.655.285</i>  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính</b> |                       |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>                          | <i>34.146.360.860</i> | <i>34.146.360.860</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>                         | <i>16.571.943.937</i> | <i>16.571.943.937</i> |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất      | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                        |                              |                        |
| <i>Số dư đầu năm (*)</i>          | <i>56.302.432.529</i>  | <i>178.680.000</i>           | <i>56.481.112.529</i>  |
| - Mua trong năm (**)              | 86.270.249.999         | -                            | 86.270.249.999         |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>142.572.682.528</i> | <i>178.680.000</i>           | <i>142.751.362.528</i> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                              |                        |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | -                      | -                            | -                      |
| - Khấu hao trong năm              | 627.469.884            | 29.779.998                   | 657.249.882            |
| <i>Số dư cuối năm</i>             | <i>627.469.884</i>     | <i>29.779.998</i>            | <i>657.249.882</i>     |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                        |                              |                        |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>56.302.432.529</i>  | <i>178.680.000</i>           | <i>56.481.112.529</i>  |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i>       | <i>141.945.212.644</i> | <i>148.900.002</i>           | <i>142.094.112.646</i> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có nguyên giá là 41.302.432.529 đồng đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

(\*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 175,8 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 142 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03 tại tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội với diện tích 136 m<sup>2</sup> (mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị);
- Quyền sử dụng đất lâu dài thửa đất số 384, tờ bản đồ số 42 tại tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh – tỉnh Phú Thọ với diện tích 3.098,4 m<sup>2</sup> (trong đó đất ở tại nông thôn là 300 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm là 2.798,4 m<sup>2</sup>).

(\*\*) Quyền sử dụng đất mua trong năm bao gồm:

- Thực hiện Nghị quyết Hội đồng quản trị số 19/2020/NQ-HĐQT/DLVN ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc phê duyệt dự án trồng và phát triển cây dược liệu dưới tán rừng Phú Thọ và quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3151/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 07 lô đất rừng sản xuất có tổng diện tích là 483.457 m<sup>2</sup> tại các xã Văn Miếu, xã Thượng Cửu, huyện Thanh Sơn và các xã Thu Ngạc, xã Kim Thượng, huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ, giá trị chuyển nhượng là 60.760.000.000 đồng. Thông tin chi tiết như sau:

+ Mục đích sử dụng: đất rừng sản xuất;

+ Thời hạn sử dụng: đến ngày 03 tháng 12 năm 2070.

- Theo Hợp đồng mua bán nhà ở số D9-04/VHGP/HĐMBNO ngày 07/8/2020 và Hợp đồng đặt cọc mua bán nhà, đất số 22122021/hdc D9-04/2021 ngày 22/12/2021, Công ty nhận chuyển nhượng 01 căn nhà liền kề 03 tầng tại phường Long Bình và phường Long Thạnh Mỹ, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000 đồng; mục đích dùng để mở chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Diện tích đất là 84 m<sup>2</sup>, tổng diện tích sàn xây dựng là 243,6 m<sup>2</sup>. Công ty đã hoàn thành xong thủ tục sang tên chuyển nhượng và nhận bàn giao tài sản.

Đơn vị tính: VND

#### 11. Chi phí trả trước

|  | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                 | <b>789.993.253</b>   | <b>321.745.552</b>   |
| - Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 28.855.894           | 83.136.042           |
| - Chi phí bảo hiểm                                 | 327.244.241          | 122.325.944          |
| - Chi phí quảng cáo                                | 230.680.089          | -                    |
| - Các khoản khác                                   | 203.213.029          | 116.283.566          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                  | <b>3.470.092.345</b> | <b>4.417.202.776</b> |
| - Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 1.417.873.352        | 889.428.512          |
| - Chi phí bảo hiểm                                 | 122.657.104          | 41.391.242           |
| - Chi phí thuê đất                                 | 432.360.338          | 444.510.974          |
| - Các khoản khác                                   | 1.497.201.551        | 3.041.872.048        |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.260.085.598</b> | <b>4.738.948.328</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

**12. Vay và nợ thuế tài chính**

|   | Số đầu năm             |                        | Trong năm                |                        | Số cuối năm            |                        | Đơn vị tính: VND |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
|   |                        |                        |                          |                        |                        |                        |                  |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>  | <b>383.677.269.009</b> | <b>383.677.269.009</b> | <b>1.118.755.298.060</b> | <b>931.455.945.879</b> | <b>570.976.621.190</b> | <b>570.976.621.190</b> |                  |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | <b>355.109.478.384</b> | <b>355.109.478.384</b> | <b>1.024.452.610.753</b> | <b>889.623.035.135</b> | <b>489.939.054.002</b> | <b>489.939.054.002</b> |                  |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long <sup>(a)</sup>                  | 26.754.290.157         | 26.754.290.157         | 135.694.647.194          | 137.331.586.858        | 25.117.350.493         | 25.117.350.493         |                  |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội <sup>(b)</sup>                                | -                      | -                      | 37.084.111.536           | -                      | 37.084.111.536         | 37.084.111.536         |                  |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(c)</sup>             | 228.657.283.120        | 228.657.283.120        | 708.001.703.140          | 583.028.000.685        | 353.630.985.575        | 353.630.985.575        |                  |
| + Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(d)</sup>                            | -                      | -                      | 74.106.606.398           | -                      | 74.106.606.398         | 74.106.606.398         |                  |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương                        | 99.697.905.107         | 99.697.905.107         | 69.565.542.485           | 169.263.447.592        | -                      | -                      |                  |
| - <i>Vay đối tượng khác</i>   | -                      | -                      | <b>11.250.000.000</b>    | <b>11.250.000.000</b>  | -                      | -                      |                  |
| + Bà Nguyễn Thị Hòa   | -                      | -                      | 11.250.000.000           | 11.250.000.000         | -                      | -                      |                  |
| - <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i>  | <b>28.567.790.625</b>  | <b>28.567.790.625</b>  | <b>23.052.687.307</b>    | <b>30.582.910.744</b>  | <b>21.037.567.188</b>  | <b>21.037.567.188</b>  |                  |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long <sup>(e)</sup>                  | 161.520.000            | 161.520.000            | 161.520.000              | 161.520.000            | 161.520.000            | 161.520.000            |                  |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(f)</sup>             | 13.323.076.920         | 13.323.076.920         | 12.123.076.920           | 13.323.076.920         | 12.123.076.920         | 12.123.076.920         |                  |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội <sup>(g)</sup> | 3.269.346.449          | 3.269.346.449          | 3.051.289.788            | 4.091.814.605          | 2.228.821.632          | 2.228.821.632          |                  |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease <sup>(h)</sup>                | 11.813.847.256         | 11.813.847.256         | 7.716.800.599            | 13.006.499.219         | 6.524.148.636          | 6.524.148.636          |                  |
| - <i>Trái phiếu thường</i>  | -                      | -                      | <b>60.000.000.000</b>    | -                      | <b>60.000.000.000</b>  | <b>60.000.000.000</b>  |                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|   | Số đầu năm             |                        | Trong năm                |                        | Số cuối năm            |                        |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| + Loại phát hành theo mệnh giá <sup>(1)</sup>   | -                      | -                      | 60.000.000.000           | -                      | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| <b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>140.149.613.952</b> | <b>140.149.613.952</b> | -                        | <b>25.152.687.307</b>  | <b>54.996.926.645</b>  | <b>54.996.926.645</b>  |
| <b>b.1 Vay dài hạn</b>  | <b>57.286.159.742</b>  | <b>57.286.159.742</b>  | -                        | <b>14.384.596.920</b>  | <b>42.901.562.822</b>  | <b>42.901.562.822</b>  |
| - <i>Vay ngân hàng</i>  | <i>57.286.159.742</i>  | <i>57.286.159.742</i>  | -                        | <i>14.384.596.920</i>  | <i>42.901.562.822</i>  | <i>42.901.562.822</i>  |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội <sup>(1)</sup>             | 56.626.499.742         | 56.626.499.742         | -                        | 14.223.076.920         | 42.403.422.822         | 42.403.422.822         |
| + Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Thăng Long <sup>(2)</sup>                  | 659.660.000            | 659.660.000            | -                        | 161.520.000            | 498.140.000            | 498.140.000            |
| <b>b.2 Nợ thuê tài chính</b>  | <b>22.863.454.210</b>  | <b>22.863.454.210</b>  | -                        | <b>10.768.090.387</b>  | <b>12.095.363.823</b>  | <b>12.095.363.823</b>  |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội <sup>(3)</sup> | 5.746.144.713          | 5.746.144.713          | -                        | 3.051.289.788          | 2.694.854.925          | 2.694.854.925          |
| + Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease <sup>(4)</sup>                | 17.117.309.497         | 17.117.309.497         | -                        | 7.716.800.599          | 9.400.508.898          | 9.400.508.898          |
| <b>b.3 Trái phiếu thường</b>  | <b>60.000.000.000</b>  | <b>60.000.000.000</b>  | -                        | <b>60.000.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| + Loại phát hành theo mệnh giá <sup>(1)</sup>   | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         | -                        | 60.000.000.000         | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>523.826.882.961</b> | <b>523.826.882.961</b> | <b>1.118.755.298.060</b> | <b>956.608.633.186</b> | <b>625.973.547.835</b> | <b>625.973.547.835</b> |

(a) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 250522-2751778-01-SME ngày 26 tháng 5 năm 2022, hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khung ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp ngày 13/01/2021 tại số SB.02 khu đô thị Vinhomes Marina, thành phố Hải Phòng của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383.66, số khung: RLHGN2685MY003704, số máy: L15ZC1005499 của Công ty;
- Các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- (b): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 148/2022/HDTĐ/DDA ngày 05 tháng 7 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phân và thiết bị y tế. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Xe ô tô con, nhãn hiệu Porsche Macan, biển số xe 30H-801.84 của Công ty;
  - Xe ô tô con, nhãn hiệu Landrover range, biển số xe 30A-909.99 của ông Vũ Thành Trung ( Tổng Giám đốc Công ty);
  - Xe ô tô con, nhãn hiệu Ford Ecosport, biển số xe 30G-281.46 của Công ty;
  - Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.
- (c): Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/3990765/HDTĐ ký ngày 01 tháng 4 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 đồng. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng:
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BB 281997, số vào sổ cấp GCN: 2617/QĐ-UBND-219 do UBND quận Long Biên cấp ngày 15/6/2010 tại tổ 4, phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số 101093552720, hồ sơ gốc số 1413.2003/QĐ-UB do UBND quận Đống Đa cấp ngày 21/8/2003 tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 6G-I-45, phường Thịnh Quang, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội của bên thứ 3;
  - Bất động sản tại thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 142,0 m<sup>2</sup> được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
  - Bất động sản tại thửa đất số 1(7), tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 136,0 m<sup>2</sup> được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 25/7/2018 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
  - Bất động sản tại thửa đất số 15, tờ bản đồ số 03, địa chỉ tại tổ 10, phường Bồ Đề, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, diện tích 175,8 m<sup>2</sup> được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 858870, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15/9/2016 cho Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
  - Bất động sản tại thửa đất số 124, tờ bản đồ số 111 tại thôn Biểu Khê, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 300,0 m<sup>2</sup> được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CS 66506 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 18/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);



## **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Bất động sản tại thửa đất số 30, tờ bản đồ số 03-84/PA.CL tại thôn Sáp Mai, xã Vông La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, diện tích 80,0 m<sup>2</sup> được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN CS 66297 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 17/11/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ SB23-321, Dự án khu đô thị Gia Lâm - Vinhomes Ocean Park, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, diện tích 67,5 m<sup>2</sup> được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DB 902895, số vào sổ cấp GCN CS 24275 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 20/4/2021 của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ AD09-76 KĐT sinh thái Vinhomes Riverside, diện tích 304 m<sup>2</sup> được ghi nhận tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 742082, số vào sổ cấp GCN CS 24966 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 01/6/2018 của bên thứ 03.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- (d) Là các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên liệu thuốc thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD hoặc khoản tiền tương đương bằng đồng Việt Nam, thời gian cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 9 năm 2023. Thời hạn vay và lãi suất quy định trong từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac - CN Hồ Chí Minh.
- (e) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô. Thời hạn vay 78 tháng, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân là 8,8%/năm và được điều chỉnh định kỳ đầu mỗi quý. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty.
- (f) Là các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HETD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020 nhằm mục đích thanh toán chi phí hợp lý Đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ. Thời hạn vay 84 tháng, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lãi trả sau kỳ hạn 24 tháng cộng 3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng:
- Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy Phú Thọ tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam;
- Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu bảo đảm là 950.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (DVM) của ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty);
- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ" của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam.
- (g) Là các khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust tại Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000172/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số 21719000173/HĐCTTC ngày 31 tháng 7 năm 2019. Thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê được cố định 8,5%/năm trong vòng 03 tháng đầu tiên của thời hạn thanh toán. Từ tháng thứ 04, lãi suất thuê bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,8%/năm.
- (h): Là các khoản nợ thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease – Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 3 năm 2021. Thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 7 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
  - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021. Thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.

#### (i): Chi tiết trái phiếu phát hành:

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Trái chủ :            | Nhiều cá nhân  |
| Loại trái phiếu :     | Trái phiếu doanh nghiệp  |
| Số lượng :            | 600 trái phiếu   |
| Mệnh giá :            | 100.000.000 đồng/trái phiếu  |
| Ngày phát hành :      | 10/9/2020  |
| Ngày đáo hạn :        | 10/9/2023  |
| Hình thức phát hành : | Phát hành riêng lẻ thông qua Tổ chức bảo lãnh phát hành                            |
| Mục đích phát hành :  | Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư và tăng quy mô vốn hoạt động của công ty. |
| Tài sản bảo đảm :     | (*)  |

#### (\*) Tài sản bảo đảm là:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 53; tờ bản đồ số 36; địa chỉ: tổ 491, đường Ngô Gia Tự, phường Đức Giang, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được ghi nhận tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CX 333629, số vào sổ cấp GCN: CS 37033 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 28/8/2020 cho ông Vũ Thành Trung (Tổng Giám đốc Công ty).
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 1434; tờ bản đồ địa chính số 01, đo vẽ năm 1994; địa chỉ: phường Đông Hải, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 635783, số vào sổ cấp GCN: CT 11235 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 17/4/2020 của bên thứ 3.
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 214 tờ bản đồ số 6G-I-29; địa chỉ: Số 3, nhà A2, tổ 2B, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội được ghi nhận trên Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109170122, hồ sơ gốc số 3326.2000 cho bà Nguyễn Thị Nội và chồng là ông Hoàng Ân Hà. Ngày 17/10/2002, Sở Địa chính nhà đất Hà Nội đăng ký sang tên cho ông Trần Bình Duyệt (Chủ tịch Hội đồng quản trị).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

- 5.400.000 (năm triệu bốn trăm nghìn) cổ phần phổ thông do Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty, chi tiết như sau:
  - 3.450.000 (ba triệu bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 7.150.000 (bảy triệu một trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Vũ Thành Trung được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Vũ Thành Trung (mã số cổ đông: 01/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 450.000 (bốn trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của bà Đoàn Thị Thu Hoài được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho bà Đoàn Thị Thu Hoài (mã số cổ đông: 01/2021/CNCP) ngày 15/6/2021;
  - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Lê Cao Hoàng được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Lê Cao Hoàng (mã số cổ đông: 04/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;
  - 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần trên tổng số 750.000 (bảy trăm năm mươi nghìn) cổ phần thuộc sở hữu của ông Nguyễn Ngọc Sơn được ghi nhận tại Sổ đăng ký cổ đông của Công ty và Xác nhận sở hữu cổ phần do Công ty cấp cho ông Nguyễn Ngọc Sơn (mã số cổ đông: 02/2019/CNCP) ngày 06/4/2020;

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

|  | Năm nay                                   |                      | Năm trước             |                      | Đơn vị tính: VND      |
|--|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|  | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê    | Trả nợ gốc            | Trả tiền lãi thuê    |                       |
| <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>                      | <b>19.375.566.816</b>                     | <b>2.277.252.992</b> | <b>17.098.313.824</b> | <b>2.965.475.906</b> | <b>14.275.806.229</b> |
| + Công ty cho thuê tài chính                     |   |                      |                       |                      |                       |
| TNHH BIDV - Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội        | 4.617.736.031                             | 525.921.426          | 4.091.814.605         | 867.025.967          | 4.955.335.412         |
| + Công ty cho thuê tài chính                     |   |                      |                       |                      |                       |
| TNHH MTV Quốc tế<br>Chailease - Chi nhánh Hà Nội | 14.757.830.785                            | 1.751.331.566        | 13.006.499.219        | 2.098.449.939        | 9.320.470.817         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>19.375.566.816</b>                     | <b>2.277.252.992</b> | <b>17.098.313.824</b> | <b>2.965.475.906</b> | <b>14.275.806.229</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**13. Phải trả người bán**

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>         | <b>55.074.792.547</b> | <b>55.074.792.547</b> | <b>54.764.030.816</b> | <b>54.764.030.816</b> |
| - Anhui Xiecheng Chinese Herb Co.,Ltd      | 5.692.599.273         | 5.692.599.273         | 5.027.180.760         | 5.027.180.760         |
| - Công ty Cổ phần Dược phẩm SKC            | 4.603.344.930         | 4.603.344.930         | -                     | -                     |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 44.778.848.344        | 44.778.848.344        | 49.736.850.056        | 49.736.850.056        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>55.074.792.547</b> | <b>55.074.792.547</b> | <b>54.764.030.816</b> | <b>54.764.030.816</b> |

**14. Người mua trả tiền trước**

|   | Số cuối năm          |                       | Số đầu năm           |                       |
|---|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                | <b>2.713.918.116</b> | <b>738.062.282</b>    | <b>2.713.918.116</b> | <b>738.062.282</b>    |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bền vững Cây thuốc và Cây thực phẩm | 1.328.374.320        | -                     | -                    | -                     |
| - Công ty TNHH Novel  | 460.590.000          | -                     | -                    | -                     |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác                                | 924.953.796          | 738.062.282           | 738.062.282          | 738.062.282           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.713.918.116</b> | <b>738.062.282</b>    | <b>2.713.918.116</b> | <b>738.062.282</b>    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm  | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu         | -                   | -                    | 4.433.058.342         | 4.942.944.158            | 509.885.816          | -                    |
| - Thuế xuất nhập khẩu                          | -                   | -                    | 331.530.871           | 331.530.871              | -                    | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)               | -                   | 2.305.981.822        | 9.287.830.303         | 2.685.981.822            | -                    | 8.907.830.303        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                        | -                   | 51.136.303           | 1.735.683.681         | 1.745.378.041            | -                    | 41.441.943           |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất                  | -                   | -                    | 5.569.243             | 5.569.243                | -                    | -                    |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | -                   | -                    | 8.500.000             | 8.500.000                | -                    | -                    |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác                | -                   | -                    | 33.440.000            | 33.440.000               | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                    | -                   | <b>2.357.118.125</b> | <b>15.835.612.440</b> | <b>9.753.344.135</b>     | <b>509.885.816</b>   | <b>8.949.272.246</b> |

(\*) Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ dự án đầu tư mới.

Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**16. Chi phí phải trả**

|                              | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>2.565.812.244</b> | <b>2.531.389.613</b> |
| - Chi phí lãi vay Ngân hàng  | 853.593.068          | 599.846.602          |
| - Chi phí lãi trái phiếu     | 1.712.219.176        | 1.698.410.970        |
| - Các khoản trích trước khác | -                    | 233.132.041          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>2.565.812.244</b> | <b>2.531.389.613</b> |

**17. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                     | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                  | <b>124.648.550</b>   | <b>508.558.459</b>   |
| - Kinh phí công đoàn                | -                    | 324.512.459          |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 68.556.550           | -                    |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | -                    | 136.000.000          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 56.092.000           | 48.046.000           |
| + Các đối tượng khác                | 56.092.000           | 48.046.000           |
| <b>b. Dài hạn</b>                   | <b>1.965.661.900</b> | <b>1.603.315.300</b> |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.965.661.900        | 1.603.315.300        |
| + Các đối tượng khác                | 1.965.661.900        | 1.603.315.300        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.090.310.450</b> | <b>2.111.873.759</b> |

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

|  | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b> |
|--|----------------------|-------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>6.588.840.641</b> | <b>18.121.212</b> |
| - Khoản lãi từ việc bán và tái thuê tài sản thuê tài chính (*) | 6.588.840.641        | -                 |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                      | -                    | 18.121.212        |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.588.840.641</b> | <b>18.121.212</b> |

(\*) Ngày 28/12/2022, Công ty bán các máy móc thiết bị cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và sau đó làm thủ tục tái thuê tài chính các tài sản này. Đến tháng 01/2023, các thủ tục tái thuê tài chính đã hoàn tất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         | <b>150.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>31.557.638.624</b>             | <b>211.557.638.624</b> |
| Tăng vốn trong năm trước           | 120.000.000.000        | 60.000.000.000         | -                     | -                                 | 180.000.000.000        |
| Lãi trong năm trước                | -                      | -                      | -                     | 50.140.891.761                    | 50.140.891.761         |
| Phân phối lợi nhuận năm trước      | -                      | -                      | 2.152.363.118         | (3.228.544.677)                   | (1.076.181.559)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>270.000.000.000</b> | <b>90.000.000.000</b>  | <b>2.152.363.118</b>  | <b>78.469.985.708</b>             | <b>440.622.348.826</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>86.500.000.000</b>  | <b>69.200.000.000</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>                          | <b>155.700.000.000</b> |
| Tăng vốn trong năm nay (*)         | -                      | -                      | -                     | 54.415.230.945                    | 54.415.230.945         |
| Lãi trong năm nay                  | -                      | -                      | 5.014.089.176         | (7.521.133.764)                   | (2.507.044.588)        |
| Phân phối lợi nhuận trong năm (**) | -                      | -                      | -                     | -                                 | -                      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>          | <b>356.500.000.000</b> | <b>159.200.000.000</b> | <b>7.166.452.294</b>  | <b>125.364.082.889</b>            | <b>648.230.535.183</b> |

(\*) Tăng vốn theo Biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam. Theo đó, Công ty thực hiện phát hành 8.650.000 cổ phiếu và chào bán ra công chúng với giá 18.000 đồng/cổ phiếu.

(\*\*) Theo Biên bản họp số 01/2022/BB-ĐHĐCĐ/DLVN và Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 07 tháng 5 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam, Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|                                   | Số tiền              |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Trích Quỹ đầu tư phát triển     | 5.014.089.176        |
| - Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.507.044.588        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.521.133.764</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                       | Số cuối năm            | Tỷ lệ %    | Số đầu năm             | Tỷ lệ %    |
|-----------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| + Ông Vũ Thành Trung  | 71.500.000.000         | 20,1       | 77.500.000.000         | 28,7       |
| + Ông Phan Quang Tùng | -                      | -          | 26.750.000.000         | 9,9        |
| + Các đối tượng khác  | 285.000.000.000        | 79,9       | 165.750.000.000        | 61,4       |
| <b>Cộng</b>           | <b>356.500.000.000</b> | <b>100</b> | <b>270.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                          | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm        | 270.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 86.500.000.000  | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | -               | -               |
| + Vốn góp cuối năm       | 356.500.000.000 | 270.000.000.000 |
| - Cổ tức đã chia         | -               | -               |

**d. Cổ phiếu**

|  | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 35.650.000  | 27.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 35.650.000  | 27.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 35.650.000  | 27.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 35.650.000  | 27.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 35.650.000  | 27.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -           | -          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

|                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7.166.452.294        | 2.152.363.118        |
| <b>Cộng</b>             | <b>7.166.452.294</b> | <b>2.152.363.118</b> |

**f. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

|       | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------|-------------|------------|
| - USD | 29.363,39   | 414,3      |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                              | Năm nay                  | Năm trước                |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa     | 562.315.070.912          | 371.317.267.768          |
| - Doanh thu bán thành phẩm   | 617.495.073.934          | 679.099.263.475          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 264.408.149              | 1.022.594.404            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.180.074.552.995</b> | <b>1.051.439.125.647</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Hàng bán bị trả lại | 1.123.380.440               | 2.519.420.060               |
| <b>Cộng</b>           | <b><u>1.123.380.440</u></b> | <b><u>2.519.420.060</u></b> |

**03. Giá vốn hàng bán**

|                                   | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 503.852.433.638                 | 321.872.456.892               |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 509.834.169.084                 | 604.049.041.920               |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 75.235.442                      | 409.785.752                   |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>1.013.761.838.164</u></b> | <b><u>926.331.284.564</u></b> |

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                         | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền gửi          | 2.838.846.801               | 1.465.269.729               |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 122.205.712                 | -                           |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>2.961.052.513</u></b> | <b><u>1.465.269.729</u></b> |

**05. Chi phí tài chính**

|                        | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Lãi tiền vay         | 42.424.903.383               | 31.767.767.537               |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.695.264.240                | 933.976.588                  |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>44.120.167.623</u></b> | <b><u>32.701.744.125</u></b> |

**06. Thu nhập khác**

|   | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|---|---------------------------|-----------------------------|
| - Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 246.393.129               | -                           |
| - Tiền phạt thu được  | 264.031.939               | 146.344.077                 |
| - Kinh phí viện dược liệu cấp cho Dự án "Sản xuất thử nghiệm cấp Bộ năm 2018" | -                         | 3.441.066.205               |
| - Các khoản khác  | 44.768.214                | 25.543.128                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>555.193.282</u></b> | <b><u>3.612.953.410</u></b> |

**07. Chi phí khác**

|                                     | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>            |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| - Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 195.508.838               | 881.262.250                 |
| - Các khoản phạt vi phạm hành chính | 21.492.502                | 510.684.605                 |
| - Các khoản khác                    | 22.863.755                | -                           |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>239.865.095</u></b> | <b><u>1.391.946.855</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b> | <b>28.720.817.891</b> | <b>22.710.744.974</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                | 12.085.194.746        | 9.205.508.032         |
| - Chi phí vật liệu quản lý                                 | 418.593.977           | 67.590.000            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                | 1.101.418.373         | 570.129.247           |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 4.010.498.625         | 3.628.848.633         |
| - Thuế, phí và lệ phí                                      | 280.015.952           | 118.951.689           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 5.635.804.585         | 4.062.444.955         |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác              | 5.189.291.633         | 5.057.272.418         |
| <b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>             | <b>31.921.668.329</b> | <b>16.415.334.625</b> |
| - Chi phí nhân viên  | 25.104.621.484        | 10.382.452.625        |
| - Chi phí vật liệu, bao bì                                 | 52.975.780            | 230.983.200           |
| - Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                 | 171.194.475           | 62.879.287            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 1.188.653.714         | 670.235.163           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 3.246.163.236         | 2.210.908.811         |
| - Chi phí khác bằng tiền                                   | 2.158.059.640         | 2.857.875.539         |
| <b>Cộng</b>  | <b>60.642.486.220</b> | <b>39.126.079.599</b> |

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)      | 9.287.830.303        | 4.305.981.822        |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | -                    | -                    |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>9.287.830.303</b> | <b>4.305.981.822</b> |

(\*): Chi tiết cách xác định:

|  | Hoạt động được hưởng ưu đãi thuế | Hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế | Cộng                     |
|--|----------------------------------|--|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu chịu thuế</b>                        | <b>618.860.977.937</b>           | <b>563.606.440.413</b>                 | <b>1.182.467.418.350</b> |
| 2. Chi phí kế toán                                   | 577.692.562.083                  | 541.071.795.019                        | 1.118.764.357.102        |
| <b>3. Lợi nhuận kế toán trước thuế (3) = (2)-(1)</b> | <b>41.168.415.854</b>            | <b>22.534.645.394</b>                  | <b>63.703.061.248</b>    |
| 4. Các khoản điều chỉnh tăng                         | 6.629.445.498                    | 3.628.806.218                          | 10.258.251.716           |
| - Chi phí không được trừ                             | 6.629.445.498                    | 3.628.806.218                          | 10.258.251.716           |
| 5. Các khoản điều chỉnh giảm                         | 39.481.776                       | 21.611.418                             | 61.093.194               |
| - Hoàn nhập CLTG của khoản tiền gửi năm trước        | 39.481.776                       | 21.611.418                             | 61.093.194               |
| 6. Thu nhập chịu thuế TNDN (5) = (3)+(4)             | 47.758.379.576                   | 26.141.840.194                         | 73.900.219.770           |
| 7. Thuế suất thuế TNDN                               | 17%                              | 20%                                    |                          |
| 8. Thuế TNDN   | 8.118.924.528                    | 5.228.368.039                          | 13.347.292.567           |
| 9. Thuế TNDN được giảm (**)                          | 4.059.462.264                    | -                                      | 4.059.462.264            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>            | <b>4.059.462.264</b>             | <b>5.228.368.039</b>                   | <b>9.287.830.303</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

(\*\*) Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Điều 6 Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập của Công ty từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Năm 2022 là năm thứ 03 Công ty phát sinh thu nhập từ Dự án đầu tư.

Đơn vị tính: VND

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 54.415.230.945 | 50.140.891.761 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -              | -              |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 54.415.230.945 | 50.140.891.761 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -              | 2.507.044.588  |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 33.019.452     | 22.003.114     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>1.648</b>   | <b>2.165</b>   |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|   | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông   | 54.415.230.945 | 50.140.891.761 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | -              | -              |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 54.415.230.945 | 50.140.891.761 |
| - Cổ phiếu ưu đãi   | -              | -              |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -              | 2.507.044.588  |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm  | 33.019.452     | 22.003.114     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>1.648</b>   | <b>2.165</b>   |

Lãi suy giảm trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 510.054.318.447        | 584.422.558.267        |
| - Chi phí nhân công                | 44.961.260.226         | 27.738.823.871         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 21.666.850.133         | 13.694.617.639         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 11.923.122.504         | 9.257.489.099          |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 10.705.490.824         | 10.380.041.822         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>599.311.042.134</b> | <b>645.493.530.698</b> |



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Đơn vị tính: VND*

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| - Mua tài sản thông qua nghiệp vụ thuê tài chính | -              | 26.037.169.843   |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính                 | 24.167.810.842 | 3.721.378.708    |
| - Bán lại tài sản thuê tài chính sau khi mua lại | 18.455.111.690 | -                |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                    | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương, thưởng | 1.954.322.690        | 1.963.251.909        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.954.322.690</b> | <b>1.963.251.909</b> |

Ngoài ra, trong năm Công ty không còn giao dịch và Công nợ nào khác với các bên liên quan.

**03. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

*Lĩnh vực kinh doanh*

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất thuốc, sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược, sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (chế phẩm sinh học dùng cho người);
- Lĩnh vực thương mại: bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế);
- Lĩnh vực khác: các khoản doanh thu khác,...



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|  | Sản xuất               | Thương mại             | Hoạt động khác     | Cộng                     |
|--|------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                        |                        |                    |                          |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 616.588.586.842        | 562.098.177.564        | 264.408.149        | 1.178.951.172.555        |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | -                      | -                      | -                  | -                        |
| - Chi phí phân bổ  | 563.076.158.204        | 552.389.214.391        | 98.066.899         | 1.115.563.439.494        |
| - <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>                                   | <b>53.512.428.638</b>  | <b>9.708.963.173</b>   | <b>166.341.250</b> | <b>63.387.733.061</b>    |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 127.490.120.802        | 116.173.488.889        | 54.647.424         | 243.718.257.115          |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 12.507.811.796         | 11.615.125.866         | 238.760.714        | 24.361.698.376           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>  |                        |                        |                    |                          |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận  | 846.835.290.337        | 354.986.417.883        | 141.403.331        | 1.201.963.111.551        |
| - Tài sản không phân bổ  |                        |                        |                    | 157.302.817.725          |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>846.835.290.337</b> | <b>354.986.417.883</b> | <b>141.403.331</b> | <b>1.359.265.929.276</b> |
| - Nợ phải trả bộ phận  | 434.907.063.485        | 273.061.363.772        | 128.446.689        | 708.096.873.946          |
| - Nợ phải trả không phân bổ  |                        |                        |                    | 2.938.520.147            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>434.907.063.485</b> | <b>273.061.363.772</b> | <b>128.446.689</b> | <b>711.035.394.093</b>   |

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**  
 Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |          |                        |            | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Số cuối năm            | Dự phòng | Giá trị ghi số         | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |          |                        |            |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 127.602.817.725        | -        | 89.871.170.714         | -          | 127.602.817.725        | 89.871.170.714         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 310.610.713.230        | -        | 272.582.383.627        | -          | 310.610.713.230        | 272.582.383.627        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 29.700.000.000         | -        | -                      | -          | 29.700.000.000         | -                      |
| <b>Cộng</b>                          | <b>467.913.530.955</b> | <b>-</b> | <b>362.453.554.341</b> | <b>-</b>   | <b>467.913.530.955</b> | <b>362.453.554.341</b> |

|                              | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Số cuối năm            | Số đầu năm             | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán       | 55.074.792.547         | 54.764.030.816         | 55.074.792.547         | 54.764.030.816         |
| Vay và nợ                    | 625.973.547.835        | 523.826.882.961        | 625.973.547.835        | 523.826.882.961        |
| Chi phí phải trả             | 2.565.812.244          | 2.531.389.613          | 2.565.812.244          | 2.531.389.613          |
| Các khoản phải trả khác      | 2.021.753.900          | 1.651.361.300          | 2.021.753.900          | 1.651.361.300          |
| <b>Cộng</b>                  | <b>685.635.906.526</b> | <b>582.773.664.690</b> | <b>685.635.906.526</b> | <b>582.773.664.690</b> |

Ghi chú: Giá trị hợp lý của Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính xác định theo giá trị sổ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

### 05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### 06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|                         | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm</u>             | <u>Cộng</u>                   |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                               |                               |                               |
| Phải trả cho người bán  | 55.074.792.547                | -                             | 55.074.792.547                |
| Vay và nợ               | 570.976.621.190               | 54.996.926.645                | 625.973.547.835               |
| Chi phí phải trả        | 2.565.812.244                 | -                             | 2.565.812.244                 |
| Các khoản phải trả khác | 56.092.000                    | 1.965.661.900                 | 2.021.753.900                 |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>628.673.317.981</u></b> | <b><u>56.962.588.545</u></b>  | <b><u>685.635.906.526</u></b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                               |                               |
| Phải trả cho người bán  | 54.764.030.816                | -                             | 54.764.030.816                |
| Vay và nợ               | 383.677.269.009               | 140.149.613.952               | 523.826.882.961               |
| Chi phí phải trả        | 2.531.389.613                 | -                             | 2.531.389.613                 |
| Các khoản phải trả khác | 48.046.000                    | 1.603.315.300                 | 1.651.361.300                 |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>441.020.735.438</u></b> | <b><u>141.752.929.252</u></b> | <b><u>582.773.664.690</u></b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

### 07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### **Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### **08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

#### **09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Phù Thọ, ngày 24 tháng 5 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Thu Hoài

Tổng Giám đốc



Vũ Thành Trung



